



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu,
Phường Cầu Kiệu, TP.HCM.
Mã số thuế: 0302511219

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2026

(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026)

CÔNG TY CỔ	CÔNG TY CỔ PHẦN
PHẦN	VINAFREIGHT
VINAFREIGHT	2026.10.23
	17:32:55+07'00'

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		312.802.313.803	272.760.666.111
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46.730.520.227	70.361.255.324
1. Tiền	111		46.730.520.227	70.361.255.324
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		204.544.399.662	137.118.427.250
1. Chứng khoán kinh doanh	121		43.929.797.250	17.310.527.250
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(5.529.150.500)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		166.143.752.912	119.807.900.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.122.448.455	58.606.364.950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		50.392.648.644	47.755.986.341
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		697.711.569	908.676.479
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		7.403.024.502	14.355.160.595
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(4.370.936.260)	(4.413.458.465)
IV. Hàng tồn kho	140		3.784.711.718	2.966.013.224
1. Hàng tồn kho	141		3.784.711.718	2.966.013.224
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.620.233.741	3.708.605.363
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		146.860.864	252.578.260
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		34.309.397	16.963.623
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		3.439.063.480	3.439.063.480
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		412.200.449.369	420.031.631.361
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.070.966.892	1.070.966.892
5. Phải thu dài hạn khác	215		1.070.966.892	1.070.966.892
II. Tài sản cố định	220		1.619.105.360	1.944.794.207
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.285.560.820	1.766.994.207
- Nguyên giá	222		7.616.187.850	13.803.053.650
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.330.627.030)	(12.036.059.443)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		333.544.540	177.800.000
- Nguyên giá	228		2.438.673.079	2.195.011.679
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.105.128.539)	(2.017.211.679)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		380.485.597.946	387.062.445.908
1. Đầu tư vào công ty con	261		42.418.000.000	42.418.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		448.593.630.576	448.593.630.576
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		31.729.467.981	38.260.235.681
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài	264		(142.255.500.611)	(142.209.420.349)



Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P. Cầu Kiệu, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

hạn (*)				
VII. Tài sản dài hạn khác	270		29.024.779.171	29.953.424.354
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		573.679.049	1.511.540.284
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		28.451.100.122	28.441.884.070
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		725.002.763.172	692.792.297.472
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		153.463.702.690	139.138.936.793
I. Nợ ngắn hạn	310		153.463.702.690	139.138.936.793
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.664.281.401	17.396.127.540
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		829.370.555	584.968.210
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.061.084.551	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		10.135.302.028	9.495.337.221
5. Phải trả người lao động	315		741.690	2.813.200.368
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		8.874.144.915	7.771.962.608
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		113.864.089.195	94.698.965.868
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		9.717.644.769	4.379.686.931
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.317.043.585	1.998.688.047
II. Nợ dài hạn	330			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		571.539.060.483	553.653.360.679
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		317.158.800.000	317.158.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		317.158.800.000	317.158.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		30.146.050.000	30.146.050.000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(155.000.000)	(155.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.518.000.000	15.518.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		208.871.210.483	190.985.510.679
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		142.134.940.679	91.922.137.207
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		66.736.269.804	99.063.373.472
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		725.002.763.172	692.792.297.472

TP.HCM, ngày 23 tháng 10 năm 2026


Phan Thị Ngoan
Người lập


Võ Thị Nga
Kế toán trưởng


Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám Đốc



Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P. Cầu Kiêu, TP.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu số B 02a - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Q3/2026	Q3/2025	Lũy kế đến 30/09/2026	Lũy kế đến 30/09/2025
I	2	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	53.164.462.172	70.212.485.777	168.372.397.802	193.318.478.820
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	53.164.462.172	70.212.485.777	168.372.397.802	193.318.478.820
4. Giá vốn hàng bán	11	35.843.307.193	61.910.720.426	125.374.588.114	166.465.738.262
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20	17.321.154.979	8.301.765.351	42.997.809.688	26.852.740.558
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	9.310.946.666	1.748.764.552	61.416.488.221	57.441.226.600
8. Chi phí tài chính	23	4.546.305.518	(1.736.260.000)	7.247.544.797	8.414.887.528
- Trong đó: Chi phí đi vay	24	215.240.986	-	639.113.207	-
9. Chi phí bán hàng	25	4.134.865.982	1.232.849.048	9.284.804.602	2.204.769.698
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.862.855.070	3.113.603.645	14.636.912.454	9.480.448.475
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30	13.088.075.075	7.440.337.210	73.245.036.055	64.193.861.457
12. Thu nhập khác	31	29.128.177	2.763.163.123	195.781.569	3.571.374.661
13. Chi phí khác	32	394.966.188	5.000.000	443.976.422	145.917.257
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(365.838.011)	2.758.163.123	(248.194.853)	3.425.457.404
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	12.722.237.064	10.198.500.333	72.996.841.202	67.619.318.861
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.795.410.521	2.518.131.851	6.269.787.451	5.204.454.431
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	106.513.763	-	(9.216.052)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	10.820.312.779	7.680.368.482	66.736.269.803	62.414.864.430

TP.HCM, ngày 23 tháng 09 năm 2026



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám Đốc

Võ Thị Nga
Kế toán trưởng

Phan Thị Ngoan
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Mẫu số B 03a - DN

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		72.996.841.202	67.619.318.861
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		635.122.247	1.054.483.740
- Các khoản dự phòng	03		5.532.708.557	4.878.103.840
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.249.734.186)	(2.026.885.331)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(58.092.784.579)	(53.583.002.371)
- Chi phí đi vay	06		639.113.207	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		20.461.266.448	17.942.018.739
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.726.115.970	51.164.061.138
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(818.698.494)	92.879.006
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.055.098.496	2.988.749.431
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.043.578.631	(2.446.733.547)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(26.619.270.000)	(9.912.087.300)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(553.374.038)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.414.695.396)	(11.814.580.380)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		318.355.538	(3.656.836.674)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.801.622.845)	44.357.470.413
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(309.433.400)	(598.676.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		163.636.364	-
3. Tiền gửi ngân hàng	23		(210.320.000.000)	(1.699.000.000)
4. Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng	24		167.408.900.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(202.570.000)	(30.445.951.259)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.733.337.700	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.432.486.461	53.583.002.371
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		17.906.357.125	20.839.374.612
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		43.877.513.388	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(38.539.555.550)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.601.267.373)	(45.936.354.124)

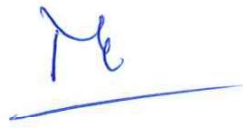
Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P. Cầu Kiệu, TP.HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(39.263.309.535)	(45.936.354.124)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(23.158.575.255)	19.260.490.901
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	70.361.255.324	64.647.856.636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(472.159.842)	183.548.468
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	46.730.520.227	84.091.896.005

TP.HCM. Ngày 13 tháng 10 năm 2026



Phan Thị Ngoan
Người lập



Võ Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám Đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 20 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 10 năm 2025.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ logistics và vận tải hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

4. Cấu trúc Công ty:

• Danh sách các Công ty con:

1. Công Ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam

• Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phố Quang, P. Tân Sơn Hòa, TP.HCM

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 100%

2. Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế

• Địa chỉ: Lầu 11, Tòa nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, P. Tân Sơn Nhất, TP.HCM.

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 90%

3. Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt

• Địa chỉ: Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phố Quang, P. Tân Sơn Hòa, TP.HCM.

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 45.9%

4. Công Ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam

• Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, P. Tân Sơn Nhất, TP.HCM

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%

• Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

1. Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung

• Địa chỉ: 184 đường Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 27.89%

2. Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương

• Địa chỉ: Số 2 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 24.87%

3. Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long

• Địa chỉ: Tổ dân phố Bưởi, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên;

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 22.96%.

4. Công Ty Cổ Phần Cảng Mipac

• Địa chỉ: Bán đảo Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

• Tỷ lệ phần sở hữu: 21.33%

5. Công Ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc

• Địa chỉ: Lô I.9/1, Đường số 5, KCN Vĩnh Lộc, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

• Tỷ lệ phần sở hữu là: 20%

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ, các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng báo cáo tình hình tài chính riêng được quy đổi theo tỷ giá xấp xỉ (chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng báo cáo tình hình tài chính riêng. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ không làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn ⁽ⁱ⁾	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 10 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại. không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ gồm giảm giá dịch vụ phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp dịch vụ đã cung cấp từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá dịch vụ thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá dịch vụ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá dịch vụ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	118.214.615	175.468.458
Tiền gửi ngân hàng	46.612.305.612	70.185.786.866
Cộng	46.730.520.227	70.361.255.324

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	Tên đơn vị	Số đầu kỳ		Dự Phòng
		Giá gốc	Giá trị thuần	
CDN	Công ty CP Cảng Đà Nẵng	1.885.880.750	1.911.490.000	
PDN	Công Ty Cổ Phần Cảng Đồng Nai	4.721.304.875	6.026.195.000	
VFC	CTCP Vinaeco	7.124.466.750	7.605.960.000	
SCS	CTCP DV Hàng Hóa Sài Gòn	2.624.052.375	2.441.500.000	
CLX	CTCP XNK và ĐT Chợ Lớn	954.822.500	923.520.000	
Cộng		17.310.527.250	18.908.665.000	



Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P. Cầu Kiệu, TP.HCM.
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Số cuối kỳ

Mã Chứng khoán	Tên đơn vị	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự Phòng
CDN	Công ty CP Cảng Đà Nẵng	4.927.330.750	4.172.500.000	(754.830.750,00)
PDN	Công Ty Cổ Phần Cảng Đồng Nai	22.357.154.875	18.895.275.000	(3.461.879.875,00)
VFC	CTCP Vinafco	7.124.466.750	8.016.240.000	
SCS	CTCP DV Hàng Hóa Sài Gòn	3.413.712.375	2.775.705.000	(638.007.375,00)
CLX	CTCP XNK và ĐT Chợ Lớn	6.107.132.500	5.432.700.000	(674.432.500,00)
	Cộng	43.929.797.250	39.292.420.000	(5.529.150.500)

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

166.143.752.912
166.143.752.912

119.807.900.000
119.807.900.000





Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P. Cầu Kiệu, TP.HCM.
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

2c. Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	42.418.000.000	-	42.418.000.000	-
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	40.500.000.000	-	40.500.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	918.000.000	-	918.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	448.593.630.576	(142.255.500.611)	448.593.630.576	(142.209.420.349)
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	305.853.772.500	(142.255.500.611)	305.853.772.500	(142.209.420.349)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	58.247.948.076	-	58.247.948.076	-
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	52.963.110.000	-	52.963.110.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	14.400.000.000	-	14.400.000.000	-
	17.128.800.000	-	17.128.800.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	31.729.467.981	-	38.260.235.681	-
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.917.335.327	-	4.917.335.327	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	4.246.950.000	-	4.246.950.000	-
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans	21.839.032.654	-	28.369.800.354	-
	726.150.000	-	726.150.000	-
Cộng	522.741.098.557	(142.255.500.611)	529.271.866.257	(142.209.420.349)

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày
30 tháng 09 năm 2026

Số đầu kỳ	142.209.420.349
Trích lập dự phòng bổ sung	46.080.262
Số cuối kỳ	142.255.500.611

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	14.340.109.527	11.005.533.728
Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Và Phát Triển Hòa Bình	4.292.909.960	8.098.515.270
Phải thu từ khách hàng khác	31.612.515.017	28.358.964.396
Phải thu từ các bên liên quan	147.114.140	292.972.947
Cộng	50.392.648.644	47.755.986.341

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ báo cáo 30/09/2026
Số đầu kỳ	4.413.458.465
Trích lập dự phòng trong kỳ	(42.522.205)
Số cuối kỳ	4.370.936.260

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cargomind (Ukraine) Llc	217.906.948	218.761.225
Ứng trước cho các nhà cung cấp khác	479.804.621	689.915.254
Ứng trước cho các bên liên quan		
Cộng	697.711.569	908.676.479

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cộng	-	-

6. Phải thu khác.

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	1.517.000.000	1.226.000.000
Tạm ứng nhân viên	1.893.163.124	576.374.839
Lãi tiền gửi, lãi cho vay		914.028.625
Chi hộ	3.992.861.378	11.556.924.834
Khác		81.832.297
Phải thu từ các bên liên quan		-
Cộng	7.403.024.502	14.355.160.595

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ký quỹ dài hạn	498.134.892	498.134.892
Khác		
Phải thu từ các bên liên quan	572.832.000	572.832.000
Cộng	1.070.966.892	1.070.966.892

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí kinh doanh dở dang	3.784.711.718	-	2.966.013.224	-
Cộng	3.784.711.718		2.966.013.224	

8. Chi phí chờ phân bổ

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí mua bảo hiểm	-	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.418.517	76.537.059
Khác	127.442.347	176.041.201
Cộng	146.860.864	252.578.260

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	119.108.653	207.155.719
Khác	454.570.396	1.304.384.565
Cộng	573.679.049	1.511.540.284

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	7.091.625.550	4.391.022.691	2.320.405.409	13.803.053.650
Mua trong kỳ	-	-	65.772.000	65.772.000
Giảm	(5.915.949.800)		(336.688.000)	(6.252.637.800)
Số cuối kỳ	1.175.675.750	4.391.022.691	2.049.489.409	7.616.187.850
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử	1.175.675.750	1.847.442.691	797.870.909	3.820.989.350
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ	(7.091.625.550)	(3.302.883.920)	(1.641.549.973)	(12.036.059.443)
Khấu hao trong kỳ		(200.003.500)	(347.201.887)	(547.205.387)
Thanh lý trong kỳ	5.915.949.800		336.688.000	6.252.637.800
Số cuối kỳ	(1.175.675.750)	(3.502.887.420)	(1.652.063.860)	(6.330.627.030)
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	-	1.088.138.771	678.855.436	1.766.994.207
Số cuối kỳ	-	888.135.271	397.425.549	1.285.560.820

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	2.195.011.679
Mua mới	243.661.400
Số cuối kỳ	2.438.673.079
Trong đó	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.814.011.679
Giá trị hao mòn	
Số đầu kỳ	(2.017.211.679)
Khấu hao trong kỳ	(87.916.860)
Số cuối kỳ	(2.105.128.539)
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	177.800.000
Số cuối kỳ	333.544.540

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty Tân Cảng Sài Gòn	-	8.737.296.246
Cotalia S.R.L	137.574.505	2.078.105.649
Mpg Transitos Sau	296.458.095	307.267.521
Polimex Forwarding Corp	818.395.728	423.005.100
Khác	4.733.303.519	5.015.409.864
Phải trả cho các bên liên quan	678.549.554	835.043.160
Cộng	6.664.281.401	17.396.127.540

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải trả đối tượng khác	829.370.555	584.968.210
Các bên liên quan trả tiền trước	-	-
Cộng	829.370.555	584.968.210

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp:

	Số dư đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Số thực nộp	Số cần trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	406.366.592	3.671.316.752	1.750.964.834	1.722.366.759	604.351.751
Thuế TNDN	5.814.695.396	5.926.721.321	7.414.695.396		4.326.721.321
Thuế TNCN	224.402.852	2.506.501.184	1.853.360.880		877.543.156
Thuế nhà thầu nước	3.049.872.381	27.833.682.048	26.556.868.629		4.326.685.800
Cộng	9.495.337.221	39.938.221.305	37.575.889.739	1.722.366.759	10.135.302.028

b. Phải thu:

	Số dư đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Số thực nộp	Số cần trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	16.963.623	4.997.998.706	4.980.652.932		34.309.397
Thuê đất	3.438.063.480	35.388.943	35.388.943	-	3.438.063.480
Thuế, phí khác	1.000.000				1.000.000
Cộng	3.456.027.103	5.033.387.649	5.016.041.875	-	3.473.372.877

c. Thuế TNDN hiện hành:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đang áp dụng là 20% trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	72.996.841.202
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	14.599.368.240
Các khoản điều chỉnh:	
Các chi phí không được trừ	1.265.311.757
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.581.018.302)
Các khoản điều chỉnh khác	(356.940.374)
Chi phí thuế TNDN	5.926.721.321

d. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Công ty ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho khoản chênh lệch tạm thời hoãn lại như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng đầu tư dài hạn (*)	142.255.500.611	142.209.420.349
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.451.100.122	28.441.884.070

(*) Khoản dự phòng đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Cảng Mippec.

14. Phải trả người lao động:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người lao động	741.690	2.813.200.368
Cộng	741.690	2.813.200.368

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí dịch vụ Logistic	3.289.572.629	3.467.116.448
Thưởng năng suất, phúc lợi	2.656.577.790	3.203.312.218
Chi phí thuê đất	1.931.889.600	783.215.839
Chi phí khác	996.104.896	318.318.103
Cộng	8.874.144.915	7.771.962.608

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Pan Continental Shipping Co., Ltd.	66.490.155.242	58.552.452.896
Thu hộ khác	40.278.764.504	31.610.345.153
Ký quỹ	6.720.000.000	2.334.416.800
Khác	63.420.220	1.967.594.457
Các bên liên quan	311.749.229	234.156.562
Cộng	113.864.089.195	94.698.965.868

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	4.379.686.931	43.877.513.388	(38.539.555.550)	9.717.644.769
Tổng	4.379.686.931	43.877.513.388	(38.539.555.550)	9.717.644.769

Công ty vay ngắn hạn từ ngân hàng Shinhan và Vietcombank để bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	928.010.726	-	-	928.010.726
Quỹ phúc lợi	948.879.344	-	-	948.879.344
Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Quỹ khen thưởng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	121.797.977	1.300.000.000	(981.644.462)	440.153.515
Cộng	1.998.688.047	1.300.000.000	(981.644.462)	2.317.043.585



Địa chỉ: Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Quận Tân Bình, TP.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

19. <i>Vốn chủ sở hữu</i>					<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
19a. <i>Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i>						
	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>		
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025						
Vào ngày 01/01/2025	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	140.472.707.207	503.140.557.207
Lợi nhuận thuần trong năm					99.063.373.472	99.063.373.472
Cổ tức công bố					(47.550.570.000)	(47.550.570.000)
Trích lập các quỹ					(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Vào ngày 31/12/2025	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	190.985.510.679	553.653.360.679
Cho kỳ báo cáo kết thúc 31/12/2025						-
Vào ngày 01/01/2026	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	190.985.510.679	553.653.360.679
Cổ tức đã công bố (*)					(47.550.570.000)	(47.550.570.000)
Lợi nhuận thuần trong năm					66.736.269.803	66.736.269.803
Trích lập các quỹ(**)					(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	208.871.210.482	571.539.060.482

(*) Nghị quyết số 01/2026/NQ.ĐHĐCĐ-VNF của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 17 tháng 4 năm 2026 đã thông qua mức chi trả cổ tức năm 2025 là 15% (tương đương 1.500 Đồng/cổ phiếu) trên vốn điều lệ 317.158.800.000 Đồng và được chi trả bằng tiền.

(**) Nghị quyết số 01/2026/NQ.ĐHĐCĐ-VNF của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 17 tháng 4 năm 2026 đã thông qua việc trích 1.300.000.000 Đồng từ LNST chưa phân phối năm 2025 vào quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị. Ban kiểm soát. Thư ký Hội Đồng Quản Trị.

1a. Cổ đông	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp			Vốn điều lệ đã góp
	Số lượng cổ phần	Số tiền (VND)	% sở hữu	
Công ty Cổ phần Transimex	19.351.981	193.519.810.000	61.02	193.519.810.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển bất động sản Conasi	4.158.944	41.589.440.000	13.11	41.589.440.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	3.447.360	34.473.600.000	10.87	34.473.600.000
Cổ phiếu quỹ	15.500	155.000.000	0.05	155.000.000
Các cổ đông khác	4.742.095	47.420.950.000	14.95	47.420.950.000
Cộng	31.715.880	317.158.800.000	100.00	317.158.800.000

1b. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.715.880	31.715.880
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.715.880	31.715.880
- Cổ phiếu phổ thông	31.715.880	31.715.880
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(15.500)	(15.500)
- Cổ phiếu phổ thông	(15.500)	(15.500)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.700.380	31.700.380
- Cổ phiếu phổ thông	31.700.380	31.700.380
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
Doanh thu cước, dịch vụ vận tải và giao nhận	162.600.874.449	185.396.968.603
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho	5.771.523.353	7.921.510.217
Cộng	168.372.397.802	193.318.478.820

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
Giá vốn cước, dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa	122.848.746.540	156.993.729.384
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho	2.525.841.574	9.472.008.878
Cộng	125.374.588.114	166.465.738.262

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
Cổ tức	47.905.091.512	49.165.010.800
Lãi tiền gửi ngân hàng và trái phiếu	9.034.752.613	4.417.991.571
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.483.621.193	1.536.334.122
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.840.082.449	2.315.554.726
Lãi do bán các loại chứng khoán	1.152.940.454	6.335.381
Cộng	61.416.488.221	57.441.226.600

4. Chi phí tài chính

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
Chi phí lãi vay	639.113.207	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	356.053.226	3.750.080.885
Dự phòng đầu tư tài chính	5.575.230.762	4.664.524.935
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	590.348.263	5.201
Lỗ do bán chứng khoán	86.799.339	276.507
Cộng	7.247.544.797	8.414.887.528

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
Lương năng suất nhân viên kinh doanh	9.044.264.264	2.191.285.318
Chi phí khác	240.540.338	13.484.380
Cộng	9.284.804.602	2.204.769.698

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
Lương nhân viên quản lý	5.940.290.387	4.376.371.156
Chi phí phân bổ, khấu hao	617.692.217	502.877.199
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	(42.522.205)	213.578.905
Chi phí khác	8.121.452.055	4.387.621.215
Cộng	14.636.912.454	9.480.448.475

7. Thu nhập khác

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
Thu nhập khác	195.781.569	3.571.374.661
Cộng	195.781.569	3.571.374.661

8. Chi phí khác

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
Chi phí khác	443.976.422	145.917.257
Cộng	443.976.422	145.917.257

9. Số dư ngoại tệ

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
Đồng USD	200.997,20	231.470,15
Cộng	200.997,20	231.470,15

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác. Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty Cổ Phần Transimex	Công ty mẹ
Công Ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	Cổ đông
Công Ty CP Quản Lý Và Phát Triển Bất Động Sản Conasi	Cổ đông
Công Ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế	Công ty con
Công Ty TNHH Đầu Tư PTTM Con Đường Việt	Công ty con
Công Ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	Công ty con
Công Ty Cổ Phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương	Công ty liên kết
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công Ty Cổ Phần Cảng Mipex	Công ty liên kết
Công Ty Cổ Phần Vinaprint	Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Công Ty Cổ Phần Hàng Hải Macs	Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Công Ty Cổ Phần Cảng Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Tải Và Thương Mại	Công ty cùng tập đoàn
Công Ty TNHH MTV Trung Tâm Phân Phối Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công Ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Công Ty Cổ Phần Transimex Shipping	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	Tổ chức có liên quan của người nội bộ

Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận
Công ty Cổ phần Logistics Long An
Công ty Cổ phần Chuỗi Cung ứng AP
Ông Nguyễn Bích Lân
Ông Lê Duy Hiệp
Ông Lê Văn Hùng
Ông Vũ Chính
Ông Nguyễn Quang Trung
Ông Nguyễn Anh Minh
Ông Hà Minh Huân
Nguyễn Thị Bích Liên
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên
Ông Phạm Xuân Quang
Bà Trần Thị Vân Thơ
Huỳnh Văn Toàn
Ông Bùi Tuấn Ngọc
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi
Bà Bùi Thị Hường

Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Chủ tịch Hội đồng quản trị (“HĐQT”)
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT độc lập
Thành viên HĐQT độc lập
Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT (Từ ngày 05/08/2026)
Phó Tổng Giám đốc (tới ngày 14/06/2026)
Thành viên BKS
Thành viên BKS (tới ngày 04/08/2026)
Thành viên BKS (Từ ngày 05/08/2026)
Cố vấn của HĐQT
Thư ký Công Ty; Người phụ trách quản trị Công Ty
Thư ký

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ báo cáo như sau:

	Kỳ báo cáo kết thúc tại	
	30/09/2026	31/12/2025
Cung cấp dịch vụ:		
Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	4.222.258.323	5.493.426.577
Công Ty Cổ Phần Vinaprint	711.000.000	948.000.000
Công Ty Cổ Phần Transimex	466.491.661	32.664.674
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	119.844.854	282.890.536
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương	7.520.450	-
Công Ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế		26.450.500
Công Ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	128.231.532	131.086.467
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	11.484.910	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	65.795.396	-
Tổng	5.732.627.126	6.914.518.754
Mua dịch vụ:		
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Tải Và Thương Mại	232.779.540	301.383.386
Công Ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	-	52.600.000
Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	796.497.881	1.702.384.134
Công Ty Cổ Phần Transimex	596.578.715	1.545.055.852
Công Ty Cổ Phần Hàng Hải Macs	305.591.549	143.772.584
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	2.491.872.903	3.585.826.247

Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	1.722.820.951	2.306.608.492
Công Ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	-	248.466.030
Công Ty Cổ Phần Cảng Transimex	22.669.160	100.612.110
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	73.178.000	104.134.002
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long	616.184.025	678.560.375
Công Ty TNHH MTV Trung Tâm Phân Phối Transimex	528.260.293	973.834.795
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	373.153.280	391.518.835
Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	59.765.564	45.683.987
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	47.370.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	110.313.096	-
Công Ty Cổ Phần Transimex Shipping	23.611.111	-
Công Ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	17.315.659	
Công ty Cổ phần Logistics Long An	35.580.782	

Tổng	8.053.542.509	12.180.440.829
-------------	----------------------	-----------------------

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt:

Nguyễn Bích Lân	791.953.294	1.018.044.882
Bùi Tuấn Ngọc	99.999.999	139.652.777
Lê Duy Hiệp	55.698.926	93.333.336
Lê Văn Hùng	70.000.002	93.333.336
Nguyễn Hoàng Hải		77.777.780
Nguyễn Quang Trung	70.000.002	93.333.336
Vũ Chinh	70.000.002	93.333.336
Nguyễn Anh Minh	683.676.752	878.480.236
Hà Minh Huân	70.000.002	9.236.111
Nguyễn Ngọc Nhiên	40.000.000	120.000.000
Võ Thành Đồng	70.000.002	93.333.336
Phạm Xuân Quang	38.888.892	66.666.672
Đỗ Thị Linh		26.666.664
Trần Thị Vân Thơ	27.777.780	66.666.672
Nguyễn Thị Thái Nhi	26.879.430	
Bùi Thị Hường	3.120.567	13.333.332
Nguyễn Thị Bích Liên	14.301.076	
Huỳnh Văn Toàn	22.222.224	

Tổng	2.154.518.950	2.883.191.806
-------------	----------------------	----------------------

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Kỳ báo cáo kết thúc tại

30/09/2026	31/12/2025
-------------------	-------------------

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	-	3.479.528
Công Ty Cổ Phần Vinaprint	-	85.320.000
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics		2.083.819

Công ty Cổ phần Transimex	139.351.316	-
Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	7.762.824	
Cộng	147.114.140	90.883.347

Phải trả người bán ngắn hạn

Công Ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	-	56.808.000
Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	78.912.360	84.018.600
Công Ty Cổ Phần Transimex	76.051.797	34.279.333
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	301.595.764	411.757.920
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	23.242.887	28.798.520
Công Ty Cổ Phần Cảng Transimex	-	12.991.396
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	5.400.000	13.427.243
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long	67.612.293	47.939.985
Công Ty TNHH MTV Trung Tâm Phân Phối Transimex	87.307.209	62.966.862
Công ty Cổ phần Logistics Long An	38.427.244	

Cộng	678.549.554	752.987.859
-------------	--------------------	--------------------

Phải trả ngắn hạn khác

Công Ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	-	18.990.000
Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	187.959.789	127.444.980
Công Ty Cổ Phần Transimex	39.739.200	1.968.400
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	84.050.240	106.743.182

Cộng	311.749.229	255.146.562
-------------	--------------------	--------------------

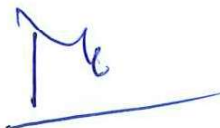
Phải thu dài hạn khác

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Tải Và Thương Mại	69.120.000	69.120.000
Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Transimex	503.712.000	503.712.000
Cộng	572.832.000	572.832.000

TP.HCM, Ngày 13 tháng 10 năm 2026



Phan Thị Ngoan
Người lập



Võ Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám Đốc

1. The first part of the document discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions and activities. It emphasizes that this is crucial for ensuring transparency and accountability in the organization's operations.

2. The second part outlines the specific procedures and protocols that must be followed when recording transactions. This includes details on how to properly document each entry, the required approvals, and the frequency of updates.

3. The third part addresses the role of the accounting department in overseeing the recording process. It highlights the need for regular audits and reviews to ensure that all records are accurate and up-to-date.

4. The fourth part discusses the importance of training and education for all staff involved in the recording process. It stresses that everyone must understand their responsibilities and the correct procedures to follow.

5. The fifth part provides a summary of the key points discussed in the document and reiterates the commitment to maintaining high standards of accuracy and transparency.

6. The sixth part of the document provides a detailed overview of the financial reporting system. It explains how data is collected, processed, and analyzed to generate accurate financial statements. This section also includes information on the various reports generated and how they are used by management.

7. The seventh part discusses the importance of budgeting and forecasting in the organization's financial planning. It outlines the process for developing a budget and how it is used to track performance against targets.

8. The eighth part addresses the role of the internal audit function in ensuring the integrity of the financial reporting system. It describes the scope of the audit and the procedures followed to identify and address any potential issues.

9. The ninth part provides a summary of the key findings and recommendations from the internal audit. It highlights areas where improvements can be made and provides specific suggestions for implementation.

10. The tenth part concludes the document by reiterating the organization's commitment to transparency and accountability. It expresses confidence in the financial reporting system and the ability to maintain high standards of accuracy and integrity.